

*Bản án số: 07 /2017/HNGĐ-ST*

*Ngày: 18/5/2017*

*V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông D- ơng Kim Hồng  
2. Bà Nguyễn Thị Bính
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bạch Thị Hà- Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch hà.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Hà tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu H- ơng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2016/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2016 về: Yêu cầu ly hôn và tranh chấp về tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐXX-ST ngày 04/ 4/ 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2017 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị Nh- Q, sinh năm 1990.

Trú tại: Xóm T, xã T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh

Nghề nghiệp: Kế toán doanh nghiệp. Có mặt.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Luật s- Nguyễn Đình Giáp - Thuộc văn phòng luật s- Lê Hùng - Đoàn luật s- Hà Tĩnh. Có mặt.

***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986.

Nơi ĐKKHKT: Xóm B, xã T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Chỗ ở hiện nay: Phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh.

Nghề nghiệp: Công nhân công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả Quảng Ninh. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Nh- Q trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn vào ngày 11/3/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Hôn nhân được xây dựng trên tinh thần tự nguyện, tự do tìm hiểu và không bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống cùng gia đình anh T chung sống hạnh

phúc đ-ợc khoảng thời gian ngắn (hơn một tháng) thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai ng-ời không hiểu nhau, thiếu lòng tin lẫn nhau dẫn đến tình cảm ngày càng phai nhạt. Hai ng-ời đã sống ly thân từ tháng 5/2016 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị Q đề nghị Toà án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn xin ly hôn và bản tự khai ban đầu chị Q khai vợ chồng không có tài sản chung; Quá trình hoà giải sau khi nghe lời trình bày của anh T thì chị Trần Thị Nh- Q khai vợ chồng có các loại tài sản gồm: Hai kiềng vàng mỗi cái 3 chỉ, năm nhẫn vàng mỗi cái 1 chỉ, tiền Việt nam đồng 18 triệu gửi tiết kiệm ở Ngân hàng. Tại phiên toà hôm nay chị Q khai thêm ngoài số tài sản trên còn có một số tiền anh T gửi hàng tháng cho chị khoảng trên 20 triệu chị không nhớ cụ thể nhưng toàn bộ số tài sản trên chị đã chi tiêu hết nay không còn nữa nên chị không đề nghị Toà án giải quyết. Ngoài ra chị còn có một chiếc máy tính xách tay và một xe máy NouVo là tài sản riêng của chị mua tr-ớc khi kết hôn.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T tại bản tự khai và quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên toà hôm nay trình bày: Hôn nhân giữa anh và chị Q là hoàn toàn tự nguyện, thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng được một thời gian ngắn thì nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, không tin tưởng nhau. Anh nghi ngờ vợ thiếu chung thuỷ vì anh được biết chị Q hay đi đêm về hôm. Hai bên cũng đã có nhiều lời lẽ xúc phạm nhau. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì đời sống hôn nhân, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy anh T cũng đồng ý ly hôn với chị Q.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại các bản khai và hoà giải ban đầu anh T trình bày: Vợ chồng có các loại tài sản sau: Hai kiềng vàng mỗi cái 3 chỉ, năm nhẫn vàng mỗi cái 1 chỉ, tiền mặt có hai sổ tiết kiệm 1 sổ 18 triệu đồng tiền cưới và 1 sổ 25 triệu đồng tiền của anh T có trước khi kết hôn gửi cho bố mẹ để anh cất giữ, sau khi vợ chồng cưới nhau thì bố mẹ anh giao cho chị Q cất giữ, cả hai khoản tiền này chị Q đều gửi ở Ngân hàng Công th-ơng Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh mang tên Trần Thị Nh- Q. Một máy tính xách tay giá 11 triệu đồng và 15 triệu đồng anh góp vào cho chị Q mua xe máy NouVo tr-ớc khi kết hôn. Hàng tháng anh gửi về qua thẻ ATM và gửi qua tay cho chị Q mỗi tháng 4 triệu đồng và đã gửi 15 tháng tổng 60 triệu. Số tài sản trên đều do chị Q cất giữ, nay ly hôn anh đề nghị Toà án giải quyết chia đôi mỗi người một nửa số vàng, sổ tiết kiệm 18 triệu đồng và 60 triệu đồng anh gửi về do chị cất giữ. Còn số tiền 25 triệu đồng là tiền riêng của anh có trước khi kết hôn nay anh yêu cầu trả lại cho anh. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, tại lần hoà giải ngày

14/3/2017 và tại phiên tòa anh T đề nghị số tài sản anh đã kê khai vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết như trên còn khoản tiền anh góp vào mua xe máy và mua máy tính xách tay trước khi kết hôn nay anh không yêu cầu đưa vào tài sản chung và cũng không yêu cầu chị Q trả lại.

Quá trình thu thập chứng cứ Tòa án yêu cầu các đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, cung cấp chứng cứ chứng minh lời khai của mình hoặc phản bác lời khai của người khác. Chị Q không cung cấp chứng cứ nào để chứng minh lời khai của chị và cũng không cung cấp được chứng cứ phản bác lại lời trình bày của anh T. Anh T cung cấp được chứng cứ sao kê từ ngân hàng chứng minh số tiền anh gửi hàng tháng cho chị Q còn khoản tiền gửi tiết kiệm anh không tự cung cấp được nên ngày 16/02/2017 anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tĩnh về số tiền anh chuyển qua thẻ ATM cho chị Q và số tiền gửi 2 sổ tiết kiệm do chị Q đứng tên tại ngân hàng. Ngày 01/3/2017 Tòa án đã xác minh, thu thập chứng cứ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Kết quả Ngân hàng cung cấp như sau: Chủ tài khoản Trần Thị Nh- Q có 2 sổ tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Tĩnh:

1. Số TK 127010023204851. Ngày gửi: 27/3/2015, số tiền: 18.000.000 đồng.

Ngày tất toán: 01/6/2016, số tiền 19.000.000 đồng.

2. Số TK 129010017848207. Ngày gửi: 01/6/2015, số tiền: 40.000.000 đồng.

Ngày tất toán: 01/6/2016, số tiền 42.440.000 đồng.

3. Bản sao kê tài khoản tiền gửi ATM của khách hàng Nguyễn Văn T (STK 711A24303071) và Trần Thị Nh- Q (711A35442957) từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/05/2016. Tổng số tiền xác minh từ sao kê tài khoản Tòa án xác minh và anh Tùng cung cấp: Người gửi Nguyễn Văn T, người nhận Trần Thị Nh- Q số tiền là 41.200.000 đồng.

Về nợ chung: Quá trình thu thập chứng cứ anh T khai vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh T khai vợ chồng có nợ chị gái 30 triệu đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ vay nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị Nh- Q phân tích mức độ mâu thuẫn vợ chồng và đề nghị Tòa án xử cho họ được ly hôn, về tài sản quá trình chung sống chị Q đã chi tiêu hết nay không còn nữa nên không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Đại diện VKSND huyện Thạch Hà phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng và đ- ơng sự trong quá trình giải quyết vụ án và đã nhận định. Tòa án, thẩm phán, hội đồng xét xử đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Đồng thời đề nghị hội đồng xét xử áp dụng điều 28 BLTTDS; khoản 1 điều 56, điều 57, 59 luật HNGĐxử cho vợ chồng ly hôn nhau. Về tài sản chung sau khi phân tích các căn cứ chứng

minh tài sản chung và xem xét về tài sản đã chi tiêu trong quá trình sống chung, xác định tài sản chung hiện còn để giải quyết gồm 02 sổ tiết kiệm 61.440.000đồng và 11 chỉ vàng đề nghị chia đôi mỗi người một nửa. Về nợ: Quá trình thu thập chứng cứ các đương sự đều khai không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, tại phiên toà anh T khai nợ chị gái không được chị Q thừa nhận và anh T cũng như bên cho vay không xuất trình được chứng cứ vay nợ nên không có căn cứ xem là nợ chung để giải quyết nên đề nghị không xem xét. Các đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Hôn nhân giữa chị Trần Thị Nh- Q và anh Nguyễn Văn T là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Do những bất đồng, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng, hai bên không còn tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng, tha thứ và bỏ qua những tồn tại, thiếu sót của nhau dẫn đến có những lời nói xúc phạm nhau, làm tổn thương nhau, mâu thuẫn xảy ra không thể hòa giải được nên chị Trần Thị Nh- Q đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Qua lời trình bày của các đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng việc duy trì quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh T là không thể tiếp tục, ý nghĩa về đời sống hôn nhân không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hai vợ chồng đã sống ly thân một thời gian khá dài (từ tháng 5/2016 đến nay) nên việc giải quyết cho các bên được ly hôn là phù hợp với các qui định của pháp luật và cũng để các bên có điều kiện sớm ổn định cuộc sống. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận đơn xin ly hôn của nguyên đơn, xử cho chị Trần Thị Nh- Q được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên HĐXX miễn xét

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần hoà giải nhưng các đương sự không thống nhất được số tài sản chung và cách giải quyết. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, căn cứ vào kết quả xác minh thu thập chứng cứ thấy:

Khoản tài sản vợ chồng thống nhất là tài sản chung gồm: Vàng 9999: 11 chỉ (Hai kiềng vàng mỗi cái 3 chỉ, năm nhẫn vàng mỗi cái 1 chỉ); tiền mặt có một sổ tiết kiệm 18 triệu đồng.

Khoản tài sản anh Tùg khai chị Q không thống nhất gồm: Một sổ tiết kiệm do bố mẹ anh T đưa cho chị Q 25 triệu (tiền của anh T có trước khi kết hôn) gửi ở Ngân hàng Công th-ơng Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh; Tiền anh T gửi qua thẻ ATM

hàng tháng cho chị Q giữ: Theo anh Tùng khai 60 triệu, chị Q thừa nhận khoảng trên 20 triệu.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh lời khai của mình hoặc phản bác lời khai của người khác. Anh T cung cấp được bản sao kê tài khoản tiền gửi và đề nghị Tòa án xác minh hộ khoản tiền gửi tiết kiệm ở Ngân hàng. Chị Q không cung cấp chứng cứ nào để chứng minh lời khai của chị và cũng không cung cấp được chứng cứ phản bác lại lời trình bày của anh T. Về khoản tài sản vợ chồng có tranh chấp HĐXX thấy rằng:

- Việc anh T cho rằng số tiền 25 triệu đồng là tiền riêng của anh có trước khi kết hôn nhưng khi bố mẹ anh hỏi ý kiến anh thì anh đã đồng ý đưa cho vợ gửi tiết kiệm và cũng không có thỏa thuận với vợ khoản tiền này là của riêng nên được xem đó là tài sản chung.

- Về khoản tiền tại sổ tiết kiệm 40 triệu đồng chị Q không thừa nhận là tài sản chung, quá trình làm việc tại Tòa án nhiều lần Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh khoản tiền này không phải là tài sản chung nhưng chị không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh lời khai của chị và cũng không cung cấp chứng cứ gì phản bác lời khai của anh T. Tại phiên họp công khai chứng cứ chị cũng không có ý kiến gì về khoản tiền này. Tại phiên tòa chị Q khai khoản tiền đó là của bà ngoại chị nhờ chị gửi nhưng quá trình làm việc tại Tòa án chị không nêu vấn đề này, và tại phiên tòa chị cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh lời khai của chị. Vì vậy mặc dù chị Q không thừa nhận nhưng số tiền 40 triệu này được xác định một phần (25 triệu) của anh T có trước khi cưới do bố mẹ anh T đưa cho chị Q gửi tiết kiệm ( thời gian gửi tiền phù hợp với thời gian ông T bố anh T đưa tiền cho chị Q - BL số 57), phần còn lại hình thành trong thời kỳ hôn nhân do chị Q tích góp, nên khoản tiền 40 triệu là tài sản chung của vợ chồng.

- Việc chị Q khai số tài sản chị khai nhận chị đã chi tiêu cho việc đi khám bệnh, đi du lịch và chăm sóc mẹ anh Nguyễn Văn T nằm viện nên nay không còn nữa. HĐXX thấy thời gian vợ chồng sống chung với nhau việc sử dụng chi tiêu kinh tế chung của vợ chồng phải có sự thống nhất của vợ chồng, theo lời trình bày của các đương sự thì quá trình chung sống vợ chồng chưa kiến thiết, xây dựng hay mua sắm tài sản gì, mặt khác mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ tháng 5/2016 lại nay, cũng từ đó vợ chồng mới sống ly thân, khoản tiền tiết kiệm chị Q rút ở ngân hàng vào ngày 01/6/2016 tổng số 61.440.000 đồng là khi vợ chồng đã sống ly thân và từ đó đến nay chưa sử dụng gì cho cuộc sống chung vợ chồng nên việc chị Q khai toàn bộ số tiền, vàng chị đã chi tiêu mà không được anh T thừa nhận là không có căn cứ.

- Về khoản tiền hàng tháng anh T gửi về cho chị Q, theo anh T khai là 60 triệu đồng, chị Q thừa nhận khoảng trên 20 triệu, nhưng theo chứng cứ thu thập có được là 41.200.000 đồng. HĐXX thấy rằng khoản tiền này anh T gửi hàng tháng cho chị sinh hoạt, quá trình chị Q chung sống cùng gia đình chồng việc chị có chi tiêu sinh hoạt trong gia đình cũng là hợp lý, mặt khác tại sổ tiết kiệm gửi ngày 01/6/2015

theo anh T khai bố mẹ anh đưa cho chị gửi 25 triệu đồng nhưng chị đã gửi 40 triệu đồng, số tiền chênh lệch đó cũng do chị tích góp từ khoản tiền anh gửi về mà có. Nay theo chị Q khai khoản tiền anh T gửi hàng tháng này nay không còn nữa là cũng phù hợp, HĐXX thấy không nên buộc chị Q nhập khoản tiền này vào tài sản chung để giải quyết khi ly hôn.

Như vậy căn cứ vào lời khai của các đương sự; căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ do Tòa án xác minh, HĐXX xác định tài sản chung vợ chồng hiện có: Vàng 9999: 11 chỉ (Hai kiềng vàng mỗi cái 3 chỉ, năm nhẫn vàng mỗi cái 1 chỉ); tiền mặt hai sổ tiết kiệm gửi ở Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh lúc gửi một sổ 18 triệu đồng, một sổ 40 triệu đồng, ngày 01/6/2016 chị Q đã rút cả gốc và lãi: 61.440.000đồng được chia đôi cho vợ chồng. Tất cả số tài sản này chị Trần Thị Nh- Q đều cất giữ nên buộc chị Q phải giao lại cho anh T một nửa

Còn khoản tiền anh T góp vào mua xe máy và máy tính xách tay cho chị Q trước khi kết hôn nay anh không yêu cầu nên HĐXX miễn xem xét.

*Về nợ chung:* Quá trình thu thập chứng cứ các đương sự đều khai vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh T khai vợ chồng có nợ chị gái 30 triệu đồng nhưng anh Tùng cũng như bên cho vay nợ không cung cấp được chứng cứ vay nợ. Chị Q không thừa nhận có nợ chung nên HĐXX không có căn cứ xem là nợ chung để xem xét giải quyết. Nếu bên cho vay nợ có chứng cứ chứng minh về việc có cho vay nợ thì có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác để xem xét.

*Về án phí:* Chị Trần Thị Nh- Q phải nộp án phí ly hôn theo qui định của pháp luật. Ngoài ra căn cứ vào khoản 4 điều 147 BLTTDS và khoản 9 điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH/12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì các đương sự còn phải nộp án phí chia tài sản theo giá ngạch. Theo bản xác minh giá vàng ngày xét xử hôm nay (18/5/2017) vàng 9999 có giá: mua vào 3.410.000đ/chỉ; bán ra 3.500.000đ/chỉ. Tính trung bình giữa giá mua và giá bán là 3.455.000đ/chỉ. Như vậy 11 chỉ vàng có giá 38.005.000đồng. Tổng số tài sản vợ chồng cả tiền và vàng trị giá 99.445.000 đồng. Các đương sự mỗi người phải chịu án phí tương ứng với số tài sản được nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 56, 57, 59 Luật hôn nhân gia đình xử:

**1. Về tình cảm:** Tuyên xử cho chị Trần Thị Nh- Q được ly hôn anh Nguyễn Văn T

**2. Về con chung:** không có.

**3. Về tài sản chung:** Giao cho chị Trần Thị Nh- Q và anh Nguyễn Văn T mỗi người được quyền sở hữu 5,5 chỉ vàng 9999( năm chỉ rưỡi) và 30.720.000 đồng (ba

mười triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng). Buộc chị Trần Thị Nh- Q có trách nhiệm giao lại cho anh Nguyễn Văn T 5,5 chỉ vàng 9999( năm chỉ rưỡi) và 30.720.000 đồng (ba mươi triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của anh Nguyễn Văn T, nếu chị Trần Thị Nh- Q không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án .

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**4. Về án phí:** Áp dụng khoản 2, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 8 khoản 9 điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH/12 về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc chị Trần Thị Nh- Q phải nộp 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm (khấu trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu dự phí số 003199, ngày 20/12/2016 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Hà). Buộc chị Trần Thị Nh- Q và anh Nguyễn Văn T mỗi người phải nộp 2.486.000 đồng án phí chia tài sản.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này lên toà án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Thạch Hà;
- THADS huyện Thạch Hà;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn
- UBND xã nơi ĐKKH
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Hồng**

